

## MODAL VERBS – ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU

| Model Verbs | Chức năng   | Ví dụ   | Chú ý   |
|-------------|---|---|---|
| Can         | <b>Có thể</b><br>- Diễn tả khả năng<br>- Ở hiện tại, tương lai  | You can speak Spanish.<br>It can rain.  | - Can/ Could dùng trong câu đề nghị, xin phép, yêu cầu.<br>Ví dụ:<br>- Could you please wait a moment?<br>- Can I ask you a question?<br><b>→ Could lịch sự hơn Can</b> |
| Could       | <b>Có thể</b><br>- Quá khứ của Can<br>- Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ   | My brother could speak English when he was five.  |   |
| Must        | <b>Phải (chủ quan, tự mình thấy vậy)</b><br>- Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc<br>- Suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh | I must get up early in the morning.<br>You must be hungry after work hard.<br>You must be here before 8.                              | <b>Mustn't – cấm, không được phép</b>   |
| Have to     | <b>Phải</b><br>(khách quan, do nội quy, quy định)   | I have to stop smoking.<br>My doctor said that.   |   |
| May         | <b>Có lẽ, có thể</b><br>(ít khả năng hơn Can)<br>- Xin phép   | May I call her?   | - May/ might dùng để xin phép. Nhưng might ít được dùng trong văn nói, chủ yếu trong câu gián tiếp:<br>May I turn on TV?<br>I wonder if he might go there alone.        |
| Might       | <b>Có lẽ, có thể</b><br>- Quá khứ của May<br>- Khi không phải quá khứ của May, thì khả năng sẽ ít hơn "May"                             | She might not be his house.   |   |
| Should      | <b>Nên</b><br>- Lời khuyên, ý kiến<br>- Suy đoán<br>- Chỉ sự bắt buộc nhưng nhẹ hơn "Must"  | You should send this report by 8 <sup>th</sup> September.<br>You should call her.<br>She worked hard, she should get the best result. |   |

|            |  |  |  |
|------------|--|--|--|
| Ought to   | <b>Nên</b><br>Mạnh hơn “Should”<br>nhưng chưa bằng “Must”  | You ought not to eat candy at night.   |  |
| Need       | <b>Cần</b>   | You needn't go yet.<br>You don't need to go.   | <b>Need + V → need là động từ khuyết thiếu</b><br><b>Need + to V → need là động từ tường</b> |
| Had better | <b>Nên</b><br>= should   | You had better not go out late at night.   | <b>Thường không dùng câu (?)</b>   |
| Be able to | <b>Có thể</b><br>- Có thể thay thế “can”, “could”.<br>- Thường dùng khi nói khả năng đạt được khi luyện tập, chuẩn bị, cố gắng | - She was able to sing when she was five.<br><br>- They fire spread through the building quickly but everybody was able to escape. |  |

## EXERCISE

a. must

b. mustn't

c. need

d. needn't

11. \_\_\_\_\_ I borrow your lighter for a minute? - Sure, no problem. Actually, you \_\_\_\_\_ keep it if you want to.

a. May / can      b. Must / might      c. Will / should      d. Might / needn't

12. I do not mind at all. You \_\_\_\_\_ apologize.

a. shouldn't      b. needn't      c. mustn't      d. oughtn't to

13. Ted's flight from Amsterdam took more than 11 hours. He \_\_\_\_\_ exhausted after such a long flight now.

a. must be      b. must be being      c. must have been      d. should have been

14. The lamp \_\_\_\_\_ be broken. Maybe the light bulb just burned out.

a. should not      b. might not      c. must not      d. will not

15. It is a top secret. You \_\_\_\_\_ tell anyone about it.

a. mustn't      b. needn't      c. mightn't      d. won't

16. We have plenty of time for doing the work. We \_\_\_\_\_ be hurried.

a. needn't      b. shouldn't      c. mustn't      d. mayn't

17. She spoke in a low voice, but I \_\_\_\_\_ what she was saying

a. can understand      b. could understand

c. were able understand      d. could have under stood

18. These two boys are identical. They \_\_\_\_\_ twins.

a. must have been      b. should be      c. must be      d. should have been

19. Had we known your new address, we \_\_\_\_\_ to see you.

a. came      b. will come      c. would have come      d. would come

20. You have been reading for four hours. This book \_\_\_\_\_ be very interesting.

